CTCP VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
R05 lầu 4, Toà nhà Ocean Park Số 1 Đào Duy Anh, HN
Mã số thuế : 0102 345 275

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và TTư số 244/2009/TT-BTC-31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**92.187.776.650**	**70.664.439.782**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.886.227.152**	**15.127.536.401**
1. Tiền	111	V.01	5.886.227.152	15.127.536.401
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**5.000.000.000**	**6.100.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	6.100.000.000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**68.934.311.077**	**27.280.034.963**
1. Phải thu của khách hàng	131		49.288.066.435	20.248.788.689
2. Trả trước cho người bán	132		1.304.893.341	1.383.143.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.341.351.301	5.648.102.933
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.367.238.421**	**22.156.868.418**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.358.972.793	6.494.548.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	11.282.315	10.282.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.996.983.313	15.652.038.027
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**138.416.575.975**	**130.981.208.217**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**127.926.498.694**	**120.576.249.117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.665.133.325	35.541.765.328
- Nguyên giá	222		45.399.898.538	45.382.398.538
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10.734.765.213)	(9.840.633.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	93.261.365.369	85.034.483.789
III- Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.032.820.000**	**7.032.820.000**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		7.032.820.000	7.032.820.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.457.257.281**	**3.372.139.100**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	257.257.281	172.139.100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.200.000.000	3.200.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**270**		**230.604.352.625**	**201.645.647.999**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**71.045.910.403**	**44.203.356.646**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**58.308.448.783**	**29.728.436.908**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.389.406.353	
2. Phải trả cho người bán	312		26.994.803.461	16.193.997.030
3. Người mua trả tiền trước	313		1.572.098.360	1.488.001.460
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.541.855.220	5.014.821.223
5. Phải trả người lao động	315		3.141.713.565	547.910.319
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.129.618.267	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	17.308.000.273	7.199.053.592
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(769.046.716)	(715.346.716)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	**330**		**12.737.461.620**	**14.474.919.738**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.737.461.620	14.474.919.738
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**159.558.442.222**	**157.442.291.353**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**159.558.442.222**	**157.442.291.353**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		18.000.026	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.169.293.338	5.169.293.338
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.262.069.885	1.262.069.885
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		95.436.090	250.447.474
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.392.342.883	9.139.180.656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**230.604.352.625**	**201.645.647.999**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Kim Ngân	Phạm Bá Ngân	Mai Lê Lợi

CTCP VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
R05 lầu 4, Toà nhà Ocean Park Số 1 Đào Duy Anh, HN
Mã số thuế : 0102 345 275

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2013

(Kỳ này : Quý I Năm 2013. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2558.381.537.094	1128.949.059.033	2558.381.537.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		2558.381.537.094	1128.949.059.033	2558.381.537.094
cung cấp dịch vụ (10=01-02)					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2554.015.275.099	1125.393.548.930	2554.015.275.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20		4.366.261.995	3.555.510.103	4.366.261.995
cung cấp dịch vụ (20=10-11)					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.407.309	448.122.964	7.407.309
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85.475.000	285.298.813	85.475.000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		85.475.000	194.041.280	85.475.000
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.283.978.001	1.934.912.549	1.283.978.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.004.216.303	1.783.421.705	3.004.216.303
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }					
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		3.004.216.303	1.783.421.705	3.004.216.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	751.054.076	445.855.426	751.054.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.253.162.227	1.337.566.279	2.253.162.227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày..31..tháng..03...năm..2013

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Kim Ngân	Phạm Bá Ngân	Mai Lê Lợi

CTCP VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
R05 lầu 4, Toà nhà Ocean Park Số 1 Đào Duy Anh, HN

Mã số thuế : 0102 345 275

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ

(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	**01**	**(2)**	**(2)**
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	861.346.014	861.346.014
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	861.346.016	861.346.016
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	**02**		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	**03**		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	**04**		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	**05**	**751.054.076**	**751.054.076**
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	751.054.076	751.054.076
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám Đốc
	Phạm Bá Ngân	Mai Lê Lợi

CTCP VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

R05 lầu 4, Toà nhà Ocean Park Số 1 Đào Duy Anh, HN

Mẫu số F02 - DN

Mã số thuế : 0102 345 275

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**5.004.538.910**	**937.193.969**	**2.410.159.974**	**937.193.969**	**2.410.159.974**	**3.531.572.905**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(1.081.316)	(2)		(2)		(1.081.318)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14	2.751.728.711					2.751.728.711
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.236.221.390	751.054.076	2.234.221.390	751.054.076	2.234.221.390	753.054.076
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17.670.125	181.139.895	170.938.584	181.139.895	170.938.584	27.871.436
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**			**1.000.000**		**1.000.000**	**(1.000.000)**
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33			1.000.000		1.000.000	(1.000.000)
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**5.004.538.910**	**937.193.969**	**2.411.159.974**	**937.193.969**	**2.411.159.974**	**3.530.572.905**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : . . . . . 5.004.538.910 . . đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : . . . . . 2.236.221.390 . đồng.

Ngày 30 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám Đốc
	Phạm Bá Ngân	Mai Lê Lợi